

KẾ HOẠCH

Triển khai thực hiện Kế hoạch số 62-KH/TU ngày 31/07/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Căn cứ Nghị quyết số 23-NQ/TW, ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (viết tắt là Nghị quyết số 23-NQ/TW);

Căn cứ Kế hoạch số 62-KH/TU ngày 31/07/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (viết tắt là Kế hoạch số 62-KH/TU);

Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang xây dựng Kế hoạch triển khai thực hiện Kế hoạch số 62-KH/TU ngày 31/07/2018 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, cụ thể như sau:

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU

1. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung:

- Tổ chức thực hiện quyết liệt, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả theo các quan điểm chỉ đạo, mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu đã đề ra trong Kế hoạch số 62-KH/TU.

- Xác định các nhiệm vụ chủ yếu cần tổ chức thực hiện để phát triển mạnh mẽ ngành công nghiệp tỉnh theo hướng phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu, chú trọng phát triển theo chiều sâu, tạo bước đột phá trong nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp.

- Phấn đấu đến năm 2030, công nghiệp An Giang phát triển đạt gần mức trung bình cả nước và thuộc nhóm các tỉnh dẫn đầu khu vực Đồng bằng sông Cửu Long, trong đó đưa ngành công nghiệp chế biến nông – thủy sản của Tỉnh trở thành ngành công nghiệp có sức cạnh tranh mạnh trong khu vực.

- Phấn đấu đến năm 2045, công nghiệp An Giang phát triển đạt mức trung bình cả nước, cơ bản đáp ứng phục vụ nhu cầu công nghiệp hóa,

hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và trở thành trung tâm phát triển công nghiệp chế biến nông - thủy sản của cả nước.

b) Một số chỉ tiêu chủ yếu đến năm 2030:

- Tỷ trọng công nghiệp trong GRDP đạt khoảng 25% đến 30%; tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong GRDP đạt trên 25%, trong đó công nghiệp chế biến đạt trên 20%.

- Tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao trong các ngành chế biến, chế tạo đạt tối thiểu 20%.

- Tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng công nghiệp đạt bình quân trên 8%/năm, trong đó công nghiệp chế biến, chế tạo đạt bình quân trên 8,5%/năm.

- Tốc độ tăng năng suất lao động công nghiệp đạt bình quân 7,5%/năm.

- Xây dựng được một số cụm liên kết ngành công nghiệp chuyên ngành chế biến nông - thủy sản có quy mô lớn, mang tầm quốc gia, có năng lực cạnh tranh quốc tế, trong đó có cụm công nghiệp sinh thái giảm phát thải.

2. Yêu cầu

- Tổ chức triển khai, quán triệt và thực hiện nghiêm túc, đồng bộ, chất lượng và hiệu quả nội dung Kế hoạch số 62-KH/TU, nâng cao nhận thức của các cấp, các ngành về tầm quan trọng của ngành công nghiệp trong sự phát triển kinh tế của tỉnh, trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Các sở, ban ngành tích cực nghiên cứu, chủ động phối hợp triển khai đồng bộ, kịp thời các giải pháp, chính sách, cơ chế nhằm thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ đề ra trong Kế hoạch; thường xuyên đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện; tham mưu đề xuất cơ chế, chính sách, giải pháp mới, đáp ứng yêu cầu thực tiễn và phù hợp điều kiện cụ thể của địa phương.

- Bảo đảm tuân thủ chặt chẽ các quy định của pháp luật, hướng dẫn của Bộ, ngành Trung ương và phân cấp quản lý hiện hành.

II. MỘT SỐ NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Tuyên truyền, nâng cao nhận thức về chính sách phát triển công nghiệp

a) Nội dung: Tổ chức quán triệt Nghị quyết số 23/NQ-TW, Kế hoạch số 62-KH/TU và tuyên truyền, phổ biến các chính sách phát triển công nghiệp đến toàn thể cán bộ, công chức, viên chức, các doanh nghiệp và

nhân dân nhằm nâng cao nhận thức và quyết tâm hành động trong xây dựng và tổ chức thực hiện các chính sách phát triển công nghiệp.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2018 và các năm tiếp theo.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông.

d) Cơ quan phối hợp: Sở Công Thương, các Sở, ban ngành, UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan thông tin, báo, đài trên địa bàn tỉnh.

2. Xây dựng chính sách phân bố không gian và chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp

2.1. Xây dựng Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp tỉnh

a) Nội dung: Xây dựng và trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt Kế hoạch cơ cấu lại ngành công nghiệp tỉnh. Trong đó, thực hiện điều chỉnh phân bố không gian công nghiệp phù hợp với yêu cầu cơ cấu lại các ngành công nghiệp và phát triển các ngành kinh tế trên từng vùng, từng địa phương theo hướng tập trung, không dàn đều theo địa giới hành chính, bảo đảm yêu cầu bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh; Xác định các chính sách thúc đẩy việc dịch chuyển các ngành công nghiệp chủ yếu dựa vào tài nguyên và lao động, tác động xấu đến môi trường sang các ngành công nghiệp công nghệ cao, thân thiện với môi trường; từ chế biến thô sang chế biến tinh, tạo giá trị gia tăng lớn cho sản phẩm công nghiệp.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2019.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Công Thương.

d) Cơ quan phối hợp: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan.

2.2. Xây dựng Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp

a) Nội dung: Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Chương trình hỗ trợ đầu tư hạ tầng kỹ thuật cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh; Trong đó, quy định phạm vi, đối tượng, nội dung, định mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách tỉnh để xây dựng hạ tầng kỹ thuật các cụm công nghiệp theo quy định.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2018.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Công Thương.

d) Cơ quan phối hợp: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các Sở, ngành liên quan.

2.3. Xây dựng Kế hoạch phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp

a) Nội dung: Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp. Trong đó, xác định các tiêu chí, điều kiện, cơ chế, nguồn lực cụ thể để phát triển các cụm liên kết ngành công nghiệp, bảo đảm tập trung, trọng tâm, trọng điểm, trước hết ưu tiên lựa chọn phát triển tại các vùng, địa phương đã bước đầu hình thành các cụm liên kết ngành công nghiệp hoặc có lợi thế về giao thông, địa kinh tế, tài nguyên, lao động, logistics, có khả năng trở thành động lực tăng trưởng. Triển khai cơ chế, chính sách xây dựng thí điểm về cụm liên kết ngành công nghiệp đối với một số sản phẩm trong các ngành công nghiệp ưu tiên theo lợi thế cạnh tranh, chuyên môn hóa và chuỗi giá trị.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2019.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Công Thương.

d) Cơ quan phối hợp: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các sở, ngành liên quan.

3. Xây dựng chính sách phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên của tỉnh

a) Nội dung: Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành các chính sách hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên của tỉnh. Trong đó, lựa chọn, xác định một số ngành công nghiệp để ưu tiên phát triển của tỉnh theo hướng phải đáp ứng các nguyên tắc: Dựa trên kết quả phân tích khách quan lợi thế của tỉnh; có ý nghĩa nền tảng, có tác động lan tỏa cao đến các ngành kinh tế khác; sử dụng các công nghệ sạch, thân thiện môi trường; có khả năng tạo ra giá trị gia tăng cao; một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động mà tỉnh đang có lợi thế. Việc xác định các ngành công nghiệp ưu tiên phải có tính động và linh hoạt cần thiết, định kỳ phải đánh giá hiệu quả hoạt động theo các tiêu chí để có điều chỉnh phù hợp.

b) Thời gian thực hiện: Quý II/2020.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Công Thương.

d) Cơ quan phối hợp: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Khoa học và Công nghệ và các Sở, ngành liên quan.

4. Xây dựng chính sách tạo lập môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp

4.1. Phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ phục vụ phát triển công nghiệp tỉnh

a) Nội dung: Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Chương trình phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ phục vụ phát triển công nghiệp tỉnh. Trong đó, chú trọng phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ ở các địa bàn gắn với quy hoạch, phương án phát triển các khu, cụm công nghiệp, cụm liên kết ngành công nghiệp đã được xác định. Xem phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đường bộ là yếu tố quyết định để thu hút đầu tư, tạo môi trường đầu tư sản xuất, kinh doanh thuận lợi cho phát triển công nghiệp.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2020.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Giao thông Vận tải.

d) Cơ quan phối hợp: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công Thương, Ban Quản lý Khu Kinh tế tỉnh và các Sở, ngành liên quan.

4.2. Xây dựng cơ chế đặc thù, đẩy mạnh tín dụng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực, ngành công nghiệp ưu tiên của tỉnh

a) Nội dung: Xây dựng các Chương trình, Đề án, Kế hoạch tạo cơ chế đặc thù và đẩy mạnh tín dụng hỗ trợ, khuyến khích đầu tư vào các lĩnh vực công nghiệp có giá trị gia tăng cao, các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ. Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận chính sách tín dụng cho vay theo mạng sản xuất, chuỗi giá trị trong sản xuất công nghiệp, cho vay trên cơ sở hiệu quả của các dự án đầu tư. Xây dựng cơ chế hoạt động hiệu quả đối với các quỹ hỗ trợ phát triển của tỉnh. Tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp công nghiệp tiếp cận tài chính, tín dụng, nhất là các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Xoá bỏ triệt để các rào cản, bất bình đẳng trong tiếp cận tài chính, tín dụng của các doanh nghiệp công nghiệp thuộc các thành phần kinh tế.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2020.

c) Cơ quan chủ trì: Ngân hàng nhà nước Việt Nam Chi nhánh tỉnh An Giang;

d) Cơ quan phối hợp: Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương và các Sở, ngành liên quan.

4.3. Hỗ trợ tiếp cận chính sách thuế và cải cách thủ tục hành chính

a) Nội dung: Thực hiện đầy đủ và kịp thời chính sách miễn, giảm thuế với các ngành công nghiệp ưu tiên theo quy định của Nhà nước. Đẩy nhanh kết nối liên thông giữa quản lý thuế và hải quan, giữa các cơ quan có liên quan theo cơ chế một cửa của tỉnh, *cơ chế một cửa quốc gia*.

b) Thời gian thực hiện: Thường xuyên, báo cáo theo định kỳ.

c) Cơ quan chủ trì: Cục Thuế tỉnh, Cục hải quan tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nội vụ.

d) Cơ quan phối hợp: Sở Công Thương và các Sở, ngành liên quan.

4.4. Triển khai thực thi hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong ngành công nghiệp phù hợp để bảo vệ sản xuất và người tiêu dùng

a) Nội dung: Triển khai thực thi hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật trong ngành công nghiệp phù hợp để bảo vệ sản xuất và người tiêu dùng. Hướng dẫn và có các biện pháp hỗ trợ phù hợp để các doanh nghiệp công nghiệp tham gia có hiệu quả các hiệp định thương mại tự do đã ký kết. Tích cực tháo gỡ các rào cản, chống các hành vi độc quyền, cạnh tranh không lành mạnh. Phát triển các loại hình và phương thức kinh doanh thương mại hiện đại; xây dựng và thực thi Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh đối với các sản phẩm công nghiệp.

b) Thời gian thực hiện: Thường xuyên, báo cáo theo định kỳ.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Công Thương.

d) Cơ quan phối hợp: Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh; Sở Khoa học và Công nghệ, Hiệp Hội Doanh nghiệp tỉnh, Hiệp Hội Bảo vệ Quyền lợi người tiêu dùng tỉnh, và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

4.5. Phát triển thị trường xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp tỉnh

a) Nội dung: Xây dựng Kế hoạch phát triển thị trường xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp tỉnh. Trong đó, chú ý đa dạng hóa, phát triển thị trường xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp tỉnh, tránh phụ thuộc vào một số thị trường. Tăng cường công tác kiểm tra chất lượng hàng công nghiệp xuất khẩu, nâng cao uy tín, thương hiệu sản phẩm hàng hóa của tỉnh.

b) Thời gian thực hiện: Xây dựng Kế hoạch hàng năm.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Công Thương.

d) Cơ quan phối hợp: Trung tâm Xúc tiến Thương mại và Đầu tư tỉnh và các Sở, ban, ngành liên quan.

4.6. Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường

a) Nội dung: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, kiểm soát thị trường. Đẩy mạnh công tác đấu tranh chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ trong lĩnh vực công nghiệp, bảo đảm môi trường sản xuất kinh doanh lành mạnh.

- b) Thời gian thực hiện: Thường xuyên.
- c) Cơ quan chủ trì: Cục Quản lý thị trường tỉnh.
- d) Cơ quan phối hợp: các Sở, ban, ngành liên quan.

4.7. Xây dựng chính sách đột phá tạo lập môi trường khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp

a) Nội dung: Xây dựng chính sách đột phá tạo lập môi trường khởi nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp, nhất là khởi nghiệp đổi mới sáng tạo. Triển khai đồng bộ và quyết liệt các đề án, Chương trình hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- b) Thời gian thực hiện: Năm 2019.
- c) Cơ quan chủ trì: Sở Công Thương.
- d) Cơ quan phối hợp: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan.

5. Xây dựng chính sách phát triển doanh nghiệp công nghiệp

5.1. Tổ chức sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp

a) Nội dung: Đẩy nhanh việc sắp xếp, đổi mới các doanh nghiệp nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp thông qua việc triển khai thực hiện có hiệu quả Kế hoạch số 209/KH-UBND ngày 20/04/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện Nghị quyết số 97/NQ-CP ngày 02/10/2017 của Chính phủ “về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước”.

b) Thời gian thực hiện, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp: Thực hiện theo Kế hoạch số 209/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5.2. Phát triển các doanh nghiệp công nghiệp tư nhân tỉnh

a) Nội dung: Triển khai thực hiện Kế hoạch số 769/KH-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc thực hiện Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03/10/2017 của Chính phủ và Kế hoạch số 38-KH/TU ngày 20/11/2017 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Trong đó, phát triển các doanh nghiệp công nghiệp tư nhân của tỉnh thực sự trở thành một động lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Chú trọng xây dựng và triển khai các chính sách nâng cao năng lực công nghệ, quản trị cho các doanh nghiệp công nghiệp trong tỉnh. Xây dựng và phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân công nghiệp tỉnh trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế.

b) Thời gian thực hiện, cơ quan chủ trì, cơ quan phối hợp: Thực hiện theo Kế hoạch số 769/KH-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh.

5.3. Triển khai thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh

a) Nội dung: Tranh thủ hỗ trợ từ Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ quốc gia, xây dựng và triển khai thực hiện có hiệu quả Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh theo từng giai đoạn. Trong đó, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp công nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ thuộc mọi thành phần kinh tế. Hình thành và phát triển hệ thống các doanh nghiệp dịch vụ tư vấn phát triển công nghiệp. Xây dựng tiêu chí ưu tiên trong lựa chọn phát triển công nghiệp hỗ trợ, chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ thuộc lĩnh vực sản xuất linh kiện phụ tùng cho các máy móc, thiết bị phục vụ ngành nông nghiệp và ngành công nghiệp chế biến nông – thủy sản của tỉnh. Hỗ trợ phát triển các nhà cung ứng trong các ngành công nghiệp ưu tiên, coi đây là cốt lõi của chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2018 và các năm tiếp theo.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Công Thương.

d) Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố liên quan.

5.4. Xây dựng chính sách và đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào công nghiệp tỉnh

a) Nội dung: Tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Chính sách chung về thu hút và ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh An Giang. Trong đó, đối với công nghiệp, cần đổi mới chính sách và đẩy mạnh thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào công nghiệp tỉnh, nhất là ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; chú trọng chính sách thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp từ số lượng sang chất lượng và có trọng tâm, trọng điểm; định hướng lựa chọn và khuyến khích dự án đầu tư vào các ngành công nghiệp đến năm 2030 theo hướng: Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ "cao, mới, sạch, tiết kiệm", sử dụng nhiều nguyên liệu, linh phụ kiện sản xuất trong tỉnh, có hàm lượng khoa học-công nghệ cao, đào tạo nhân lực tại chỗ; các doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2019.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

d) Cơ quan phối hợp: Sở Công Thương và các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố liên quan.

6. Chính sách phát triển nguồn nhân lực công nghiệp

6.1. Xây dựng Chương trình phát triển nguồn nhân lực tỉnh

a) Nội dung: Xây dựng Chương trình phát triển nguồn nhân lực tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, nghiên cứu, thực hiện cơ chế, chính sách phát triển nhân lực công nghiệp, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đặc biệt là yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2019-2020.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

d) Cơ quan phối hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động Thương binh và Xã hội và các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan, đơn vị liên quan.

6.2. Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực.

a) Nội dung: Đổi mới, nâng cao chất lượng đào tạo nghề nghiệp ở các lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật cao nhằm đáp ứng yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường; Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích khu vực tư nhân, doanh nghiệp tham gia đào tạo nguồn nhân lực công nghiệp chất lượng cao.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2019-2020.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Lao động Thương binh và Xã hội.

d) Cơ quan phối hợp: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Nội vụ và các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố, cơ quan, đơn vị liên quan.

6.3. Xây dựng, đổi mới chính sách thu hút và sử dụng nhân tài có trình độ cao

a) Nội dung: Xây dựng, đổi mới, hoàn thiện chính sách thu hút và sử dụng nhân tài có trình độ kỹ thuật chuyên môn cao, có năng lực đổi mới sáng tạo nhất là đội ngũ chuyên gia trong và ngoài nước.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2019.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Nội vụ.

d) Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

7. Chính sách khoa học và công nghệ cho phát triển công nghiệp

7.1. Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa

a) Nội dung: Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 27 tháng 6 năm 2012 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh An Giang về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh An Giang giai đoạn 2012-2020 và tầm nhìn đến năm 2030; Chương trình hành động số 18-Ctr/TU ngày 28 tháng 02 năm 2013 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

b) Thời gian thực hiện: Năm 2019 và các năm tiếp theo.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

d) Cơ quan phối hợp: Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Sở, ngành liên quan Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

7.2. Ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính

a) Nội dung: Đẩy mạnh công tác cải cách hành chính, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin thông tin vào công tác cải cách hành chính, như: đảm bảo vận hành Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh thông suốt, trực tuyến 24/7; tích hợp, liên thông các phần mềm chuyên ngành của các Sở, Ngành và UBND huyện, thị xã, thành phố vào hệ thống Cổng dịch vụ công trực tuyến của tỉnh; triển khai các dự án đầu tư trang thiết bị, phần mềm ứng dụng CNTT phục vụ cải cách hành chính; tạo điều kiện thuận lợi cho việc công bố, công khai các thông tin nhanh chóng, thuận lợi; tập trung vào cung cấp các dịch vụ công để tăng tính minh bạch trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, phục vụ người dân và doanh nghiệp ngày càng tốt hơn.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2019 và các năm tiếp theo.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Thông tin và Truyền thông.

d) Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành, địa phương liên quan.

7.3. Xây dựng Kế hoạch tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 của tỉnh

a) Nội dung: Xây dựng và thực hiện Kế hoạch tiếp cận và chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 của tỉnh.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2019.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Kế hoạch và Đầu tư.

d) Cơ quan phối hợp: Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công Thương và các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố liên quan.

7.4. Xây dựng, đổi mới chính sách hợp tác, nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ

a) Nội dung: Xây dựng, đổi mới, hoàn thiện chính sách hợp tác, nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ. Trong đó, tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế trong nghiên cứu phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ, mua bán, chuyển giao các sản phẩm khoa học, công nghệ. Phát triển các dịch vụ tư vấn, thẩm định, môi giới, định giá sản phẩm khoa học và công nghệ. Tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp, các tổ chức nghiên cứu, cơ sở đào tạo hưởng ưu đãi chính sách thuế, hỗ trợ tài chính, tiếp cận các nguồn lực phù hợp nhằm khuyến khích nghiên cứu, đổi mới, hiện đại hóa công nghệ.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2019-2020.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Khoa học và Công nghệ.

d) Cơ quan phối hợp: Các Sở, ngành, tổ chức, đơn vị liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

8. Chính sách khai thác tài nguyên, khoáng sản và chính sách bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu trong quá trình phát triển công nghiệp

8.1. Xây dựng, thực hiện kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản theo Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản (các Quyết định số 2077/QĐ-UBND và số 143/QĐ-UBND);

a) Nội dung: Xây dựng, thực hiện kế hoạch quản lý, khai thác, sử dụng hiệu quả tài nguyên, khoáng sản. Từng bước ứng dụng các công nghệ khai thác, chế biến khoáng sản hiện đại, tiết kiệm, bảo vệ môi trường, mang lại hiệu quả kinh tế-xã hội bền vững. Tiếp tục hoàn chỉnh quy định về chính sách đất đai trên địa bàn tỉnh.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2019-2020.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Tài nguyên và Môi trường.

d) Cơ quan phối hợp: Các sở, ngành, địa phương liên quan.

8.2. Đảm bảo yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường trong xây dựng, thực hiện quy hoạch, kế hoạch, chương trình, dự án phát triển công nghiệp

a) Nội dung: Xây dựng và thực hiện các kế hoạch, chương trình, dự án phát triển công nghiệp đảm bảo các yêu cầu thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, bảo vệ môi trường. Ban hành chính sách khuyến khích các dự án đầu tư sử dụng tiết kiệm năng lượng, tài nguyên và bảo vệ môi trường. Rà soát, đề nghị sửa đổi các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường của các ngành công nghiệp; quy định rõ trách nhiệm bảo vệ

môi trường của các cơ sở sản xuất công nghiệp và có chế tài xử lý nghiêm vi phạm. Xây dựng chính sách khuyến khích phát triển mạnh ngành công nghiệp môi trường; đẩy mạnh xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2019 và các năm tiếp theo.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Công Thương.

d) Cơ quan phối hợp: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài nguyên và Môi trường và các Sở, ngành, địa phương liên quan.

9. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước trong xây dựng và triển khai thực hiện chính sách phát triển công nghiệp

a) Nội dung: Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước trong lĩnh vực công nghiệp. Thực hiện cơ cấu lại hệ thống quản lý công nghiệp từ tỉnh đến cơ sở, bảo đảm tập trung, thông suốt, hiệu quả, có phân công, phân cấp rõ ràng. Phân định rõ chức năng quản lý nhà nước và quản lý sản xuất kinh doanh trong công nghiệp phù hợp với đặc trưng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Thiết lập cơ chế phối hợp chặt chẽ giữa các sở, ngành, địa phương trong hoạch định và thực thi chính sách; khắc phục kịp thời tình trạng không thống nhất, thực thi kém hiệu quả các quy định pháp luật. Sắp xếp lại tổ chức, bộ máy và nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp tỉnh.

b) Thời gian thực hiện: Năm 2019-2020.

c) Cơ quan chủ trì: Sở Công Thương.

d) Cơ quan phối hợp: UBND các huyện, thị xã, thành phố, Sở Nội vụ và các Sở, ngành liên quan.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trên cơ sở Kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các Sở, Ban, ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố theo chức năng, thẩm quyền và nhiệm vụ được giao, chủ động xây dựng kế hoạch chi tiết và triển khai thực hiện kịp thời và hiệu quả Kế hoạch; tập trung chỉ đạo, tăng cường kiểm tra, đôn đốc, theo dõi việc triển khai thực hiện Kế hoạch; báo cáo đánh giá tình hình thực hiện các nội dung chỉ đạo tại Kế hoạch này theo định kỳ hàng năm, gửi Sở Công Thương trước ngày 01 tháng 12 để tổng hợp, báo cáo Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan thực hiện tốt công tác thông tin, tuyên truyền nhằm tạo đồng thuận xã hội, phát huy tinh thần nỗ lực của các cấp, các ngành, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân để phấn đấu thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu cần điều chỉnh, bổ sung những nội dung, nhiệm vụ cụ thể của Kế hoạch, các sở, ban ngành, địa phương và đơn vị liên quan chủ động đề xuất, gửi Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Chính phủ (báo cáo);
- Bộ Công Thương (báo cáo);
- TT: TU, HĐND tỉnh (báo cáo);
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh An Giang;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng thuộc VP.UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- TT.Công báo và TH;
- Lưu: HCTC, KTN.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Lê Văn Nưng